

Bản án số: **196/2020/DS-PT**

Ngày 10 - 12 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Hưng

Ông Ngô Thanh Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 235/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 588/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trọng T**, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Đường D, phường E, thành phố F, tỉnh Đồng Nai. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 5 năm 2019)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê B, sinh năm: 1955.

2.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: Khu phố G, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Duy B1**
– Luật sư Văn phòng Luật sư T2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Lê Thu P**, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của ông P: Bà **Nguyễn Thị L** (vợ ông P).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông **Nguyễn Trọng T**, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Đường D, phường E, thành phố F, tỉnh Đồng Nai. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 01 năm 2020)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1.

(Bà L, ông T, ông B, bà T1 và ông B1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2012, nguyên đơn vay của bà T1 số tiền 90.000.000 đồng, do chưa thanh toán nên năm 2014, bà T1 kiện đến Tòa án Long Khánh, vụ án được giải quyết xong và quyết định có hiệu lực thi hành, bà đã thi hành được cho bà T1 và ông B số tiền 54.500.000 đồng.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, bà L mượn thêm của bà T1, ông B số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 09 tháng 10 năm 2018, bà L trả khoản nợ này và phần còn lại 35.500.000 đồng (của số tiền 90.000.000 đồng có quyết định hòa giải thành của Tòa án) cho bà T1, bà T1 có ký giấy thanh toán tiền. Do bị đơn trình bày đã bị thất lạc giấy vay tiền nên nguyên đơn không yêu cầu giao giấy nợ để tiêu hủy.

Sau khi thanh toán hết các khoản vay cũ thì ông B, bà T1 ngỏ ý muốn vay tiền để làm trang trại heo và nguyên đơn đồng ý. Ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà L và bà T1, ông B đến Văn phòng công chứng Xuân An làm hợp đồng vay tiền, có công chứng theo quy định của pháp luật. Sau đó, hai bên ra quán nước giao nhận tiền mặt, bà T1 viết giấy xác nhận đã nhận số tiền mặt 1.000.000.000 đồng vào ngày 14 tháng 12 năm 2018. Thời hạn vay 03 tháng, không tính lãi suất, đến hạn ông B và bà T1 không thanh toán nên bà L khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh. Ngoài ra, bà L không vay bà T1 số tiền 2.000.000 đồng.

Nay, bà L yêu cầu ông B, bà T1 trả số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi suất

tính từ ngày 14 tháng 3 năm 2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm. Bà L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Theo bản tường trình, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Năm 2012, bà T1 có mượn dùm cho bà L số tiền 90.000.000 đồng. Do bà L chậm trả nên năm 2014, ông B, bà T1 khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh đã giải quyết và chuyển quyết định sang thi hành án. Hiện bà L vẫn còn nợ 65.000.000 đồng chưa thi hành cho ông B, bà T1.

Đến năm 2018, bà L nhờ bà T1 mượn dùm 300.000.000 đồng để lo công việc thi hành án thừa kế tài sản, bà L có đưa giấy tờ nhận tài sản thi hành án tại Bình Dương cho xem nên ông B, bà T1 tin tưởng và đồng ý. Ông B, bà T1 đã mượn của Lê Thị Minh Thoa (con ruột) 100.000.000 đồng, sư cô Diệu Lành (Nguyễn Thị Toàn) 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Một 50.000.000 đồng, Dương Thị Hương 50.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hoàng 50.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng và giao cho bà L. Bà L viết giấy mượn tiền ngày 21 tháng 6 năm 2018, có thỏa thuận miệng về lãi suất nhưng thực tế ông B, bà T1 chưa nhận tiền lãi và đến nay bà L vẫn chưa trả cho ông B, bà T1 số tiền gốc 300.000.000 đồng.

Tiếp đến ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà L đến nhờ ông B, bà T1 đem hộ khẩu, chứng minh ra phòng công chứng giúp công chứng thủ tục để chuyển tiền thi hành tài sản của bà L từ Bình Dương về. Khi ông B, bà T1 đến nơi thì lại kêu ông B, bà T1 ký hợp đồng mượn của bà L số tiền 1.000.000.000 đồng để chuyển tiền về cho thuận lợi. Do tin tưởng lời bà L nên ông B, bà T1 đã ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Xuân An. Đến ngày 16 tháng 4 năm 2019, bà L đến gặp bà T1 kêu viết giấy nhận tiền mặt 1.000.000.000 đồng, bà T1 không đồng ý viết thì bà L nói sẽ không trả các khoản nợ trước đó (nợ tại Quyết định hòa giải thành năm 2014 và 300.000.000 đồng) nên bà T1 phải viết giấy đề ngày 14 tháng 12 năm 2018 có nội dung có nhận số tiền mặt 1.000.000.000 đồng.

Bà T1 không nhận từ bà L số tiền 308.000.000 đồng và bà T1 không ký tên, lấn tay vào phía bên B của giấy thanh toán tiền ngày 09 tháng 10 năm 2018. Nội dung của giấy này không có cơ sở vì ngày 09 tháng 10 năm 2018, bà T1 đang có mặt tại thôn Mộc Bài, xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam nuôi mẹ ruột và được chính quyền địa phương xác nhận.

Nay, ông B bà T1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, phản tố yêu cầu nguyên đơn và chồng là ông P trả số tiền 302.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 21 tháng 6 năm 2018; 1.200.000 đồng bà L mượn ngày 14 tháng 12 năm 2018 để đóng tiền phí công chứng, 200.000 đồng mượn ngay tại phòng công chứng và 600.000 đồng mượn sau đó để đưa chồng đi cấp cứu, đồng thời phải trả lãi suất

với mức 20%/năm tính từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thu P do bà Nguyễn Thị L là đại diện theo pháp luật và ông Nguyễn Trọng T đại diện theo ủy quyền thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh đã căn cứ vào các điều 5, 26, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê B trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.098.769.982đ (Một tỷ không trăm chín mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn chín trăm tám mươi hai).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, bị đơn ông B và bà T1 có đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 và xét xử lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu chứng cứ, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra vì có dấu hiệu lừa đảo hoặc tuyên hủy án sơ thẩm để cấp sơ thẩm xét xử lại nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan.

- Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án đối với phần bản án bị kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1 nộp trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định; nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2 Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 14 tháng 12 năm 2018 tại Văn phòng công chứng Xuân An thì ông B, bà T1 có ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng, nội dung ghi nhận vay của bà L số tiền 1.000.000.000 đồng, hợp đồng được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Biên bản nhận tiền ngày 14 tháng 12 năm 2018 thể hiện nội dung sau khi công chứng xong thì ông B, bà T1 đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng, bà T1 thừa nhận giấy này do chính bà viết và ký tên.

Bị đơn cho rằng mình bị lừa ký vào hợp đồng vay tiền và bị ép viết biên nhận tiền mặt nhưng nguyên đơn không thừa nhận và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh việc bị lừa dối hay ép buộc. Ông B, bà T1 là người có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Vào năm 2014, khi bà L vay tiền và chậm thanh toán, ông bà đã khởi kiện đến Tòa án, điều đó cho thấy ông bà ít nhiều có hiểu biết về quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Bà T1 cho rằng mình bị lừa đảo nhưng không đưa ra được chứng cứ để xác định thủ đoạn gian dối bà L đã sử dụng để lừa đảo ông bà. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông B và bà T1 cũng có đơn tố cáo bà L có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C. Tuy nhiên, ngày 02 tháng 7 năm 2019, cơ quan này đã có Văn bản số: 19/HD-CATP-CQCSĐT xác định nội dung ông B và bà T1 tố cáo bà L là những tranh chấp trong vụ án dân sự đang được Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc khi vay tiền có mặt ông B và bà T1 ký hợp đồng nhưng khi nhận tiền chỉ có bà T1 ký nhận tiền. Tuy nhiên, xét thấy việc một mình bà T1 ký nhận tiền hay cả ông B, bà T1 cùng ký nhận tiền cũng không làm thay đổi bản chất của hợp đồng vay tiền mà vợ chồng ông B, bà T1 đã ký với bà L.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà T1, ông B phản tố yêu cầu bà L trả số tiền 301.400.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6 năm 2018 đến ngày xét xử với lãi suất 15%/năm.

Theo giấy mượn tiền ngày 21 tháng 6 năm 2018 thể hiện bà L vay của bà T1 số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận và thời hạn đến cuối tháng 3 năm 2019. Căn cứ trên Giấy thanh toán tiền ngày 09 tháng 10 năm 2018 và Kết luận giám định số: 4405 ngày 30 tháng 10 năm 2019 và số 4405-1 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì thể hiện bà L đã trả bà T1 số tiền 308.000.000 đồng. Về lãi suất không được ghi trong giấy vay tiền, các đương sự không chứng minh được có sự thỏa thuận về lãi suất cũng như việc trả lãi cho nhau, bà L cũng không vi phạm thời hạn thanh toán nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu về lãi suất của bị đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Bà L đã trả tiền và không lấy lại giấy nợ gốc, tuy nhiên bà L đã cung cấp được giấy trả tiền đối với khoản vay này nên bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ có việc trả nợ hay chưa là không có căn cứ.

Bị đơn yêu cầu làm rõ việc bà T1 nhận được số tiền chuyển khoản của ông Hùng ngày 19 tháng 01 năm 2018 và vai trò của ông Hùng trong vụ án. Nhận thấy, tại Bảng sao kê tài khoản của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì chỉ thể hiện người tên Hùng chuyển khoản cho bà T1 số tiền 150.000 đồng, ngoài ra không thể hiện thông tin gì khác có liên quan đến việc bà L và bà T1 vay tiền của nhau cũng như phản ánh mối quan hệ giữa ông Hùng với bà T1 và bà L. Lời trình bày của bà T1 tại phiên tòa về ông Hùng không được bà L thừa nhận và bà L cũng xác định không quen biết ông Hùng. Mặt khác, thời gian chuyển tiền xảy ra sau khi ký hợp đồng vay tiền ngày 14 tháng 12 năm 2018 nên không thể cho rằng việc chuyển khoản này có tác dụng thúc đẩy bà T1, ông B tin tưởng ký tên vào hợp đồng công chứng. Vì vậy, việc bị đơn cho rằng cần phải xác minh làm rõ đối với ông Hùng là không phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính đúng án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí cho ông Lê B là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông Lê B cùng chịu phần án phí còn lại với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là chưa chính xác cần rút kinh nghiệm.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Lê B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê B.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê B và bà Nguyễn Thị T1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê B trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.098.769.982đ (Một tỷ không trăm chín mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê B. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 32.663.782 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.665.000 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 009758 ngày 25/6/2019 và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0005957 ngày 25/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh. Bà T1 còn phải nộp tiếp số tiền là 23.998.782 đồng (hai mươi ba triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng).

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) theo biên lai số 009680 ngày 23 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phảo thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND huyện;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong